TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2017/HNGĐ-ST.
Ngày 08-8-2017.
V/v tranh chấp: "ly hôn, nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tài.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Đặng Văn Thủy.
Bà Dương Thị Mỹ Liên.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Trần Hữu Tuấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên toà*:** Bà Lê Huỳnh Như Nguyện - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 237/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp "*Ly hôn, nuôi con*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 111/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Anh Bùi Minh T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Nhà số xx, tổ xx, ấp B T, xã B M, huyện T N, tỉnh Tây Ninh. (Có mặt).

- *Bị đơn*: Chị Trần Hà Kim Ng, sinh năm 1989; Địa chỉ: Ấp LT, xã GL, huyện TB, tỉnh Tây Ninh. (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2017 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Bùi Minh T trình bày: Anh và chị Trần Hà Kim Ng chung sống với nhau từ năm 2008 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 23/02/2009 tại Ủy ban nhân dân xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng. Sau khi xây dựng với nhau vợ chồng anh sống chung với gia đình cha mẹ vợ tại ấp LT, xã GL, huyện Trảng Bàng. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì vợ chồng anh xảy ra mâu thuẫn và mất hạnh phúc, anh về nhà cha mẹ ruột sống, vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Nguyên nhân mất hạnh phúc là do anh ham chơi, thiếu trách nhiệm gia đình, với vợ con dẫn đến việc chị Ng không còn chung thủy với anh nữa. Từ khi ly thân cho đến nay vợ chồng anh không ai có thiện chí hàn gắn. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh yêu cầu được ly hôn với chị Ng.

Về con chung: Anh và chị Ng có một người con chung, cháu trai tên Bùi Bảo Thiên A, sinh ngày 07/11/2008, hiện cháu đang theo sống với chị Ng. Sau khi ly hôn anh đồng ý giao con cho chị Ng tiếp tục nuôi dưỡng, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng tính từ ngày Tòa án xét xử.

Tài sản chung, nợ chung: Anh và chị Ng chưa tạo lập được tài sản chung và hiện không có nợ ai nên không yêu cầu giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 16/5/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 10/7/2017, bị đơn chị Trần Hà Kim Ng trình bày nhận thấy: Phù hợp với lời khai của anh T về thời gian vợ chồng chung sống, thời điểm kết hôn, thời điểm ly thân, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn. Nay chị đồng ý ly hôn với anh T, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Bùi Bảo Thiên A, sinh ngày 07/11/2008 và yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Tài sản chung và nợ chung: không có nên chị không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng.

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Thẩm phán chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án;

- Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và Thư ký phiên tòa thực hiện đúng nhiệm vụ và quyền hạn;

- Nguyên đơn, bị đơn: Thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

2. Việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Trảng Bàng T xử:

Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T đối với chị Ng.

Về con chung: Giao cháu Bùi Bảo Thiên Ân, sinh ngày 07/11/2008 cho chị Ng tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng.

Tài sản chung, nợ chung: Không có nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Chị Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Ng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị Ng tự nguyện chung sống vợ chồng, tuy không có tổ chức lễ cưới nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian sống chung đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh T sống thiếu trách nhiệm với gia đình dẫn đến việc cuộc sống vợ chồng mất hạnh phúc và đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay mà không ai có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh T và chị Ng đều có nguyện vọng được ly hôn. Xét hôn nhân của anh T và chị Ng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không thể đạt được. Anh T xin ly hôn với chị Ng là có căn cứ chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Cháu Bùi Bảo Thiên A, sinh ngày 07/11/2008, hiện do chị Ng đang nuôi dưỡng, cháu Ân có nguyện vọng được tiếp tục theo sống với chị Ng. Xét thấy trong quá trình chung sống với chị Ng, cháu A được chăm sóc tốt, chị Ng đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con. Do đó, giao chị Ng tiếp tục trực tiếp nuôi cháu A, ghi nhận anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu A số tiền 1.000.000 đồng/tháng tính từ ngày T án sơ thẩm là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình

[4] Về chia tài sản, giải quyết nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[5] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bàng là có căn cứ và phù hợp với quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí:

- Án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì nguyên đơn (anh T) phải chịu 300.000 đồng.

- Án phí cấp dưỡng: Theo quy định tại khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con (anh T) phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Bùi Minh T và chị Trần Hà Kim Ng.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao cháu Bùi Bảo Thiên A, sinh ngày 07/11/2008 cho chị Trần Hà Kim Ng tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

2.2. Ghi nhận anh Bùi Minh T đồng ý có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Bùi Bảo Thiên A số tiền 1.000.000 (Một triệu) đồng/tháng, thời hạn tính từ ngày T án sơ thẩm cho đến khi cháu Ân đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (chị Ng) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án (anh T) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.3. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Anh T và chị Ng không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

4. Án phí: Anh Bùi Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con. Tổng các khoản án phí anh T phải chịu là 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008741 ngày 24/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bàng. Anh T phải tiếp tục nộp số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm .

Anh Bùi Minh T được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày T án. Chị Trần Hà Kim Ng được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *Đương sự;*
- *VKSND H. Trảng Bàng;*
- *Chi cục THADS H. Trảng Bàng;*
- *TAND tỉnh Tây Ninh;*
- *UBND xã Gia Lộc;*
- *Lưu VT, hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Tài

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm T án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong

ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".
Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).
Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).
(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.
(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).
(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).
(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).
(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).
(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).
(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].
(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.
(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.
(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)